

Số: 102/TB-TTKN

Cần Thơ, ngày 12 tháng 3 năm 2026

YÊU CẦU BÁO GIÁ

(Về việc mua sắm hóa chất, chất chuẩn)

Kính gửi: Các nhà cung cấp hàng hóa/ dịch vụ

Trung tâm Kiểm nghiệm thành phố Cần Thơ (viết tắt: Trung tâm) có nhu cầu tiếp nhận báo giá để lập dự toán cho gói thầu mua sắm hóa chất, chất chuẩn năm 2026 của Trung tâm Kiểm nghiệm thành phố Cần Thơ với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin nhận báo giá:

1. Đơn vị yêu cầu báo giá:

Trung tâm Kiểm nghiệm thành phố Cần Thơ.

- Địa chỉ: số 399/9 Nguyễn Văn Cừ (nối dài), Phường An Bình, Thành phố Cần Thơ.

- Số điện thoại: 02923 831030

- Email: hanhchinhquantri.kn.cantho@gmail.com

2. Cách thức tiếp nhận báo giá:

Đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp đến Phòng Hành chính quản trị - Trung tâm Kiểm nghiệm thành phố Cần Thơ, số 399/9 Nguyễn Văn Cừ (nối dài), Phường An Bình, Thành phố Cần Thơ: Bản giấy báo giá (theo mẫu báo giá, có chữ ký và đóng dấu hợp pháp) được để trong bao bì niêm phong, ghi rõ số Yêu cầu báo giá.

3. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ ngày 12/3/2026 đến hết 16 giờ ngày 23/3/2026

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

4. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày kể từ ngày 23/3/2026 (Riêng trường hợp phải đặt hàng, thời hạn hiệu lực báo giá tối thiểu trong 180 ngày cộng với thời gian đặt hàng kể từ ngày ký)

II. Nội dung yêu cầu báo giá

1. Danh mục: Theo phụ lục 1, phụ lục 2 (đính kèm).

2. Địa điểm cung cấp: tại Trung tâm Kiểm nghiệm thành phố Cần Thơ, số 399/9 Nguyễn Văn Cừ (nối dài), Phường An Bình, Thành phố Cần Thơ.

3. Các thông tin bắt buộc:

- Các báo giá cần có đầy đủ thông tin: Tên nhà cung cấp, địa chỉ, mã số thuế, số điện thoại liên hệ, có chữ ký của người đại diện hợp pháp, đóng dấu của nhà cung cấp.

- Giá chào là đồng Việt Nam, giá đã trừ chiết khấu, đã bao gồm các loại thuế, phí, chi phí vận chuyển đến Trung tâm và các chi phí liên quan (nếu có).

- Nhà cung cấp cam kết giao đúng và đủ các mặt hàng theo đúng báo giá sau khi được chọn.

- Hồ sơ gửi kèm theo báo giá:

+ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/kinh doanh hoặc Văn bản quy định về chức năng, nhiệm vụ;

+ Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hàng hóa phù hợp với hàng hóa cần báo giá;

+ Giấy chứng nhận ISO, GLP (nếu có);

+ Giấy ủy quyền của nhà sản xuất (nếu có);

+ Các tài liệu liên quan (nếu có) được đóng dấu rõ ràng.

- Các mặt hàng cần ghi rõ tên hàng, đơn vị tính, quy cách đóng gói theo nhà sản xuất (khối lượng/ đơn vị đóng gói), nguồn gốc/ xuất xứ, tính năng kỹ thuật, giá cả, hạn dùng của từng loại mặt hàng, CoA hoặc Phiếu kiểm nghiệm chất lượng (đối với mặt hàng nước ngoài phải có CoA bằng tiếng Anh), tình trạng hàng hóa (có sẵn, đặt hàng...)

- Các nhà cung cấp gửi báo giá theo mẫu tại phụ lục 3, phụ lục 4 (đính kèm). Trường hợp nhà cung cấp không sử dụng đúng biểu mẫu báo giá của Trung tâm nhưng nội dung cung cấp đầy đủ, rõ ràng và đảm bảo các thông tin cần thiết theo yêu cầu thì vẫn được chấp nhận.

4. Báo giá phải gửi đúng và đầy đủ các nội dung yêu cầu báo giá tại khoản 1,2,3 Phần II.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Giám đốc, các khoa/phòng;
- Phòng HCQT (Đăng trang web);
- Lưu VT.

GIÁM ĐỐC



Lê Thị Cẩm Thúy

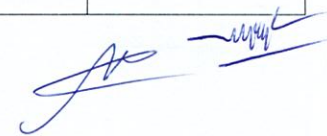
DANH MỤC HÓA CHẤT

(Đính kèm Yêu cầu báo giá số 102/TB-TTKN ngày 12 tháng 3 năm 2026
của Trung tâm Kiểm nghiệm thành phố Cần Thơ)

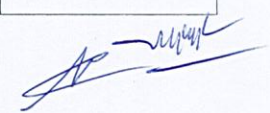
STT	Tên	Công thức/ Tên khoa học	Quy cách đóng gói	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Nguồn gốc/ Xuất xứ
1.	Aceton	CH_3COCH_3	Chai 2,5 lít	1	Tinh khiết dùng cho phân tích	Nhóm G7
2.	Acetonitril	CH_3CN	Chai 4 lít	72	Tinh khiết dùng cho HPLC	Nhóm G7
3.	Acid acetic	CH_3COOH	Chai 1 lít	5	Tinh khiết dùng cho phân tích	Nhóm G7
4.	Acid Benzensulfonic	$\text{C}_6\text{H}_5\text{SO}_3\text{H}$	Chai 100g	2	Tinh khiết dùng cho phân tích	Nhóm G7
5.	Acid formic	HCOOH	Chai 1 lít	1	Tinh khiết dùng cho phân tích	Nhóm G7
6.	Acid hydrochloric	HCl	Chai 2,5 lít	3	Tinh khiết dùng cho phân tích	Nhóm G7
7.	Acid nitric	HNO_3	Chai 1 lít	3	Tinh khiết dùng cho phân tích	Nhóm G7
8.	Acid percloric 0,1N	HClO_4	Chai 1 lít	2	Tinh khiết dùng cho chuẩn độ môi trường khan	Nhóm G7
9.	Acid phosphoric	H_3PO_4	Chai 1 lít	26	Tinh khiết dùng cho phân tích	Nhóm G7
10.	Acid sulfuric	H_2SO_4	Chai 1 lít	3	Tinh khiết dùng cho phân tích	Nhóm G7
11.	Amoni acetat	$\text{CH}_3\text{COONH}_4$	Chai 1kg	1	Tinh khiết dùng cho phân tích	Nhóm G7
12.	Amoni dihydrophosphat	$\text{NH}_4\text{H}_2\text{PO}_4$	Chai 1kg	1	Tinh khiết dùng cho phân tích	Nhóm G7

STT	Tên	Công thức/ Tên khoa học	Quy cách đóng gói	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Nguồn gốc/ Xuất xứ
13.	Amoni standard solution 1000mg/l	-	Chai 500ml	1	Tinh khiết dùng cho phân tích	Nhóm G7
14.	Arsen standard solution 1000mg/l	-	Chai 500ml	1	Tinh khiết dùng cho phân tích	Nhóm G7
15.	Bạc nitrat	AgNO_3	Chai 25g	2	Tinh khiết dùng cho phân tích	Nhóm G7
16.	Bromothymol xanh	$\text{C}_{27}\text{H}_{28}\text{Br}_2\text{O}_5\text{S}$	Chai 25g	2	Tinh khiết dùng cho chỉ thị	Nhóm G7
17.	Cloroform	CHCl_3	Chai 2,5 lít	1	Tinh khiết dùng cho phân tích	Nhóm G7
18.	Conductivity standard 10 $\mu\text{S}/\text{cm}$ (4.7 ppm TDS as NaCl)	-	Chai 500ml	2	Tinh khiết dùng cho máy đo độ dẫn điện	Nhóm G7
19.	Diamoni hydrophosphat	$(\text{NH}_4)_2\text{HPO}_4$	Chai 1kg	2	Tinh khiết dùng cho phân tích	Nhóm G7
20.	Diamoni oxalat	$(\text{NH}_4)_2\text{C}_2\text{O}_4$	Chai 500g	1	Tinh khiết dùng cho phân tích	Nhóm G7
21.	Dikali hydrophosphat	K_2HPO_4	Chai 1kg	2	Tinh khiết dùng cho phân tích	Nhóm G7
22.	Dimethyl sulfoxyd	$(\text{CH}_3)_2\text{SO}$	Chai 1 lít	1	Tinh khiết dùng cho phân tích	Nhóm G7
23.	Dimethylformamid	$\text{HCON}(\text{CH}_3)_2$	Chai 1 lít	5	Tinh khiết dùng cho phân tích	Nhóm G7
24.	Dinatri hydrophosphat	Na_2HPO_4	Chai 1kg	2	Tinh khiết dùng cho phân tích	Nhóm G7
25.	Dung dịch chuẩn iod 0,1N	I_2	Ống/chai 1 lít	13	Tinh khiết dùng cho chuẩn độ	Nhóm G7/ Khối Châu Á
26.	Dung dịch chuẩn pH 4,01	-	Chai 500ml	2	Tinh khiết dùng cho phân tích	Nhóm G7 (ưu tiên hãng Hanna)

STT	Tên	Công thức/ Tên khoa học	Quy cách đóng gói	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Nguồn gốc/ Xuất xứ
27.	Dung dịch chuẩn pH 7,01	-	Chai 500ml	2	Tinh khiết dùng cho phân tích	Nhóm G7 (ưu tiên hãng Hanna)
28.	Dung dịch chuẩn pH 10,01	-	Chai 500ml	2	Tinh khiết dùng cho phân tích	Nhóm G7 (ưu tiên hãng Hanna)
29.	Ethanol 96%	C_2H_5OH	Chai 1 lít	12	Tinh khiết dùng cho phân tích	Nhóm G7
30.	Ethanol tuyệt đối	C_2H_5OH	Chai 2 lít	9	Tinh khiết dùng cho phân tích	Nhóm G7
31.	Ether	$(C_2H_5)_2O$	Chai 1 lít	10	Tinh khiết dùng cho phân tích	Nhóm G7
32.	Formaldehyd 37%	HCHO	Chai 500ml	1	Tinh khiết dùng cho phân tích	Nhóm G7
33.	Glycin	$C_2H_5NO_2$	Chai 250g	1	Tinh khiết dùng cho phân tích	Nhóm G7
34.	Hydrogen peroxyd, 100 tt (Hydrogen peroxyd đậm đặc)	H_2O_2	Chai 1 lít	1	Tinh khiết dùng cho phân tích	Nhóm G7
35.	Iso-propanol	$(CH_3)_2CHOH$	Chai 1 lít	2	Tinh khiết dùng cho phân tích	Nhóm G7
36.	Kali bromid	KBr	Chai 100g	5	Tinh khiết dùng cho IR	Nhóm G7
37.	Kali clorid	KCl	Chai 250g	1	Tinh khiết dùng cho phân tích	Nhóm G7
38.	Kali dihydrophosphat	KH_2PO_4	Chai 1kg	1	Tinh khiết dùng cho phân tích	Nhóm G7
39.	Kali hydroxyd	KOH	Chai 500g	1	Tinh khiết dùng cho phân tích	Nhóm G7
40.	Lead standard solution 1000mg/l	-	Chai 500ml	1	Tinh khiết dùng cho phân tích	Nhóm G7

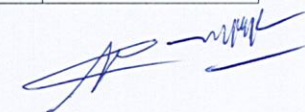


STT	Tên	Công thức/ Tên khoa học	Quy cách đóng gói	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Nguồn gốc/ Xuất xứ
41.	Mercury (II) iodide red	HgI ₂	Chai 25g	1	Tinh khiết dùng cho phân tích	Nhóm G7
42.	Methanol	CH ₃ OH	Chai 4 lít	49	Tinh khiết dùng cho HPLC	Nhóm G7
43.	Methyl đỏ	C ₁₅ H ₁₅ N ₃ O ₂	Chai 100g	1	Tinh khiết dùng cho chỉ thị	Nhóm G7
44.	Natri acetat	CH ₃ COONa	Chai 250g	1	Tinh khiết dùng cho phân tích	Nhóm G7
45.	Natri butansulfonat	C ₄ H ₉ NaO ₃ S	Chai 100g	1	Tinh khiết dùng cho phân tích	Nhóm G7
46.	Natri citrat	C ₆ H ₅ Na ₃ O ₇	Chai 500g	1	Tinh khiết dùng cho phân tích	Nhóm G7
47.	Natri clorid	NaCl	Chai 500g	1	Tinh khiết dùng cho phân tích	Nhóm G7
48.	Natri dihydrophosphat	NaH ₂ PO ₄	Chai 1kg	1	Tinh khiết dùng cho phân tích	Nhóm G7
49.	Natri edetat/Dinatri dihydro ethylendiamin tetraacetat	C ₁₀ H ₁₄ N ₂ O ₈ Na ₂ .2H ₂ O	Chai 250g	1	Tinh khiết dùng cho phân tích	Nhóm G7
50.	Natri heptansulfonat	C ₇ H ₁₅ NaO ₃ S	Chai 100g	2	Tinh khiết dùng cho phân tích	Nhóm G7
51.	Natri hydroxyd	NaOH	Chai 1kg	1	Tinh khiết dùng cho phân tích	Nhóm G7
52.	Natri lauryl sulfat/ Natri dodecyl sulfat	C ₁₂ H ₂₅ NaO ₄ S	Chai 500g	5	Tinh khiết dùng cho phân tích	Nhóm G7
53.	Natri metabisulfit	Na ₂ O ₅ S ₅	Chai 500g	1	Tinh khiết dùng cho phân tích	Nhóm G7
54.	Natri octansulfonat	C ₈ H ₁₇ NaO ₃ S	Chai 100g	1	Tinh khiết dùng cho phân tích	Nhóm G7
55.	Natri pentansulfonat	C ₅ H ₁₁ NaO ₃ S	Chai 100g	2	Tinh khiết dùng cho phân tích	Nhóm G7
56.	Natri perclorat	NaClO ₄	Chai 100g	1	Tinh khiết dùng cho phân tích	Nhóm G7
57.	Natri phosphat	Na ₃ PO ₄	Chai 1kg	2	Tinh khiết dùng cho phân tích	Nhóm G7

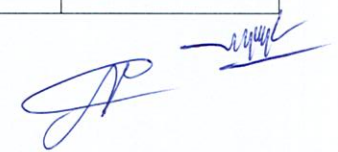


STT	Tên	Công thức/ Tên khoa học	Quy cách đóng gói	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Nguồn gốc/ Xuất xứ
58.	Natri tetraborat	$\text{Na}_2\text{B}_4\text{O}_7$	Chai 500g	1	Tinh khiết dùng cho phân tích	Nhóm G7
59.	n-Hexan	C_6H_{14}	Chai 1 lít	1	Tinh khiết dùng cho phân tích	Nhóm G7
60.	Nitrat standard solution 1000mg/l	-	Chai 500ml	1	Tinh khiết dùng cho phân tích	Nhóm G7
61.	PEG 400	$\text{HO}(\text{C}_2\text{H}_4\text{O})_n\text{H}$	Chai 1 lít	1	Tinh khiết dùng cho phân tích	Nhóm G7
62.	Peptone (meat/ casein)	-	Chai 500g	1	Dung dịch 2% pH 6,50-7,50	Nhóm G7
63.	Phenol đỏ	$\text{C}_{19}\text{H}_{14}\text{O}_5\text{S}$	Chai 100g	1	Tinh khiết dùng cho chỉ thị	Nhóm G7
64.	p-methoxybenzaldehyd (anisaldehyd)	$\text{C}_8\text{H}_8\text{O}_2$	Chai 100 ml	1	Tinh khiết dùng cho phân tích	Nhóm G7
65.	Solvent	-	Chai 1 lít	20	Tinh khiết dùng cho chuẩn độ Karl - Fischer	Nhóm G7
66.	Tert butanol	C_4H_{10}	Chai 1 lít	2	Tinh khiết dùng cho phân tích	Nhóm G7
67.	Tetrabutylamoni hydrogen sulfat	$\text{C}_{16}\text{H}_{37}\text{NO}_4\text{S}$	Chai 100 ml	1	Tinh khiết dùng cho phân tích	Nhóm G7
68.	Tetrahydrofuran	$\text{C}_4\text{H}_8\text{O}$	Chai 4 lít	1	Tinh khiết dùng cho phân tích	Nhóm G7
69.	Tetrazolium xanh	$\text{C}_{40}\text{H}_{32}\text{Cl}_2\text{N}_8\text{O}_2$	Chai 25g	1	Tinh khiết dùng cho chỉ thị	Nhóm G7
70.	Thioacetamid	$\text{C}_2\text{H}_5\text{NS}$	Chai 100g	1	Tinh khiết dùng cho phân tích	Nhóm G7
71.	Titrant 5	-	Chai 1 lít	20	Tinh khiết dùng cho chuẩn độ Karl-fischer	Nhóm G7
72.	Triethylamin	$(\text{C}_2\text{H}_5)_3\text{N}$	Chai 1 lít	7	Tinh khiết dùng cho phân tích	Nhóm G7

STT	Tên	Công thức/ Tên khoa học	Quy cách đóng gói	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Nguồn gốc/ Xuất xứ
73.	1,4-Dioxan	$(C_2H_4)_2O_2$	Chai 500 ml	6	Tinh khiết dùng cho phân tích	Khối Châu Á
74.	2,4-dinitrophenyl hydrazin	$C_6H_6N_4O_4$	Chai 100g	1	Tinh khiết dùng cho phân tích	Khối Châu Á
75.	2,6-dicloroquinon- 4 - clorimid	$C_6H_2Cl_3NO$	Chai 100g	1	Tinh khiết dùng cho phân tích	Khối Châu Á
76.	Aceton	CH_3COCH_3	Chai 500ml	10	Tinh khiết dùng cho phân tích	Khối Châu Á
77.	Acetonitril	CH_3CN	Chai 500ml	1	Tinh khiết dùng cho phân tích	Khối Châu Á
78.	Acid acetic	CH_3COOH	Chai 500ml	7	Tinh khiết dùng cho phân tích	Khối Châu Á
79.	Acid boric	H_3BO_3	Chai 500g	1	Tinh khiết dùng cho phân tích	Khối Châu Á
80.	Acid citric	$C_6H_8O_7$	Chai 500g	1	Tinh khiết dùng cho phân tích	Khối Châu Á
81.	Acid formic	$HCOOH$	Chai 500ml	1	Tinh khiết dùng cho phân tích	Khối Châu Á
82.	Acid hydroclorid	HCl	Chai 500ml	28	Tinh khiết dùng cho phân tích	Khối Châu Á
83.	Acid nitric	HNO_3	Chai 500ml	3	Tinh khiết dùng cho phân tích	Khối Châu Á
84.	Acid oxalic	C_2H_2O	Chai 500g	1	Tinh khiết dùng cho phân tích	Khối Châu Á
85.	Acid phosphoric	H_3PO_4	Chai 500ml	1	Tinh khiết dùng cho phân tích	Khối Châu Á
86.	Acid picric	$C_6H_3O_7N_3$	Chai 500g	1	Tinh khiết dùng cho phân tích	Khối Châu Á
87.	Acid sulfuric	H_2SO_4	Chai 500ml	12	Tinh khiết dùng cho phân tích	Khối Châu Á
88.	Acid tannic	$C_{76}H_{52}O_{46}$	Chai 100g	1	Tinh khiết dùng cho phân tích	Khối Châu Á
89.	Acid trichloroacetic	CCl_3COOH	Chai 500g	1	Tinh khiết dùng cho phân tích	Khối Châu Á



STT	Tên	Công thức/ Tên khoa học	Quy cách đóng gói	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Nguồn gốc/ Xuất xứ
90.	Amoni acetat	$\text{CH}_3\text{COONH}_4$	Chai 500g	2	Tinh khiết dùng cho phân tích	Khối Châu Á
91.	Amoni clorid	NH_4Cl	Chai 500g	1	Tinh khiết dùng cho phân tích	Khối Châu Á
92.	Amoniac	NH_3	Chai 500ml	8	Tinh khiết dùng cho phân tích	Khối Châu Á
93.	Anhydric acetic	$(\text{CH}_3\text{CO})_2\text{O}$	Chai 500ml	1	Tinh khiết dùng cho phân tích	Khối Châu Á
94.	Anilin	$\text{C}_6\text{H}_5\text{NH}_2$	Chai 500ml	1	Tinh khiết dùng cho phân tích	Khối Châu Á
95.	Antimony triclорid	SbCl_3	Chai 500g	1	Tinh khiết dùng cho phân tích	Khối Châu Á
96.	Bari clorid	BaCl_2	Chai 500g	1	Tinh khiết dùng cho phân tích	Khối Châu Á
97.	Bột Magnesium	-	Chai 250g	1	Tinh khiết dùng cho phân tích	Khối Châu Á
98.	Chì acetat	$\text{Pb}(\text{COO})_2$	Chai 500g	1	Tinh khiết dùng cho phân tích	Khối Châu Á
99.	Cloral hydrat	$\text{C}_2\text{H}_3\text{Cl}_3\text{O}_2$	Chai 250g	1	Tinh khiết dùng cho phân tích	Khối Châu Á
100.	Cloroform	CHCl_3	Chai 500ml	33	Tinh khiết dùng cho phân tích	Khối Châu Á
101.	Cyanogen bromid	CNBr	Chai 5 g	1	Tinh khiết dùng cho phân tích	Khối Châu Á
102.	Cyclohexan	C_6H_{12}	Chai 500ml	3	Tinh khiết dùng cho phân tích	Khối Châu Á
103.	Dicloromethan	CH_2Cl_2	Chai 500ml	32	Tinh khiết dùng cho phân tích	Khối Châu Á
104.	Diethylamin	$(\text{C}_2\text{H}_5)_2\text{NH}$	Chai 500ml	1	Tinh khiết dùng cho phân tích	Khối Châu Á
105.	Dikali hydrophosphat	K_2HPO_4	Chai 500g	8	Tinh khiết dùng cho phân tích	Khối Châu Á
106.	Dinatri hydrophosphat	Na_2HPO_4	Chai 500g	1	Tinh khiết dùng cho phân tích	Khối Châu Á



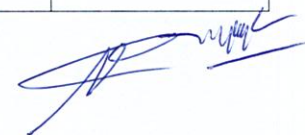
STT	Tên	Công thức/ Tên khoa học	Quy cách đóng gói	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Nguồn gốc/ Xuất xứ
107.	Diphenylamin	$(C_6H_5)_2NH$	Chai 100g	1	Tinh khiết dùng cho phân tích	Khối Châu Á
108.	Dung dịch chuẩn bạc nitrat 0,1N	$AgNO_3$	Ống/chai 1 lít	40	Tinh khiết dùng cho chuẩn độ	Khối Châu Á
109.	Dung dịch chuẩn natri hydroxyd 0,1N	$NaOH$	Ống/chai 1 lít	110	Tinh khiết dùng cho chuẩn độ	Khối Châu Á
110.	Dung dịch chuẩn natri thiosulfat 0,1N	$Na_2S_2O_3$	Ống/chai 1 lít	110	Tinh khiết dùng cho chuẩn độ	Khối Châu Á
111.	Đồng (II) sulfat	$CuSO_4$	Chai 500g	1	Tinh khiết dùng cho phân tích	Khối Châu Á
112.	Eriochrom đen T	$C_{20}H_{12}N_3NaO_7S$	Chai 25g	1	Tinh khiết dùng cho phân tích	Khối Châu Á
113.	Ethanol 70%	C_2H_5OH	Chai 1 lít	33	Tinh khiết dùng cho phân tích	Khối Châu Á
114.	Ethanol 96%	C_2H_5OH	Chai 1 lít	221	Tinh khiết dùng cho phân tích	Khối Châu Á
115.	Ethanol tuyệt đối	C_2H_5OH	Chai 1 lít	42	Tinh khiết dùng cho phân tích	Khối Châu Á
116.	Ether	$(C_2H_5)_2O$	Chai 500ml	6	Tinh khiết dùng cho phân tích	Khối Châu Á
117.	Ether dầu hỏa 60-90	-	Chai 500ml	7	Tinh khiết dùng cho phân tích	Khối Châu Á
118.	Ethyl acetat	$CH_3COC_2H_5$	Chai 500ml	24	Tinh khiết dùng cho phân tích	Khối Châu Á
119.	Formaldehyd	$HCHO$	Chai 500ml	1	Tinh khiết dùng cho phân tích	Khối Châu Á
120.	Glycerin	$C_3H_5(OH)_3$	Chai 500ml	6	Tinh khiết dùng cho phân tích	Khối Châu Á
121.	Glycin	$C_2H_5NO_2$	Chai 100g	1	Tinh khiết dùng cho phân tích	Khối Châu Á

STT	Tên	Công thức/ Tên khoa học	Quy cách đóng gói	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Nguồn gốc/ Xuất xứ
122.	Hồ tinh bột	$(C_6H_{10}O_5)_n$	Chai 500g	1	Tinh khiết dùng cho phân tích	Khối Châu Á
123.	Hydrogen peroxyd, 100 tt (Hydrogen peroxyd đậm đặc)	H_2O_2	Chai 500ml	1	Tinh khiết dùng cho phân tích	Khối Châu Á
124.	Iod	I_2	Chai 250g	2	Tinh khiết dùng cho phân tích	Khối Châu Á
125.	Iso-propanol	$(CH_3)_2CHOH$	Chai 500ml	1	Tinh khiết dùng cho phân tích	Khối Châu Á
126.	Kali antimonat	$K[Sb(OH)_6]$	Chai 250g	1	Tinh khiết dùng cho phân tích	Khối Châu Á
127.	Kali carbonat	K_2CO_3	Chai 500g	1	Tinh khiết dùng cho phân tích	Khối Châu Á
128.	Kali clorid	KCl	Chai 500g	1	Tinh khiết dùng cho phân tích	Khối Châu Á
129.	Kali cromat	K_2CrO_4	Chai 500g	1	Tinh khiết dùng cho phân tích	Khối Châu Á
130.	Kali dicromat	$K_2Cr_2O_7$	Chai 500g	1	Tinh khiết dùng cho phân tích	Khối Châu Á
131.	Kali fericyanid	$K_3[Fe(CN)_6]$	Chai 500g	1	Tinh khiết dùng cho phân tích	Khối Châu Á
132.	Kali ferocyanid	$K_4[Fe(CN)_6]$	Chai 500g	1	Tinh khiết dùng cho phân tích	Khối Châu Á
133.	Kali dihydrophosphat	KH_2PO_4	Chai 500g	4	Tinh khiết dùng cho phân tích	Khối Châu Á
134.	Kali hydroxyd	KOH	Chai 500g	1	Tinh khiết dùng cho phân tích	Khối Châu Á
135.	Kali iod	KI	Chai 500g	1	Tinh khiết dùng cho phân tích	Khối Châu Á
136.	Kali iodobismuthat	$KBiI_4$	Chai 500g	2	Tinh khiết dùng cho phân tích	Khối Châu Á
137.	Kali permanganat	$KMnO_4$	Chai 500g	1	Tinh khiết dùng cho phân tích	Khối Châu Á

STT	Tên	Công thức/ Tên khoa học	Quy cách đóng gói	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Nguồn gốc/ Xuất xứ
138.	Khí argon 5.0	Ar	Chai 48kg/ 40 lít	10	Tinh khiết 99.999%	Khối Châu Á
139.	Magie uranyl acetat	C ₈ H ₁₂ MgO ₁₀ U	Chai 25g	1	Tinh khiết dùng cho phân tích	Khối Châu Á
140.	Methanol	CH ₃ OH	Chai 500ml	82	Tinh khiết dùng cho phân tích	Khối Châu Á
141.	N-(1-naphthyl)-ethylendiamin dihydroclorid	C ₁₂ H ₁₄ N ₂	Chai 25g	2	Tinh khiết dùng cho phân tích	Khối Châu Á
142.	Natri edetat/Dinatri dihydro ethylendiamin tetraacetat	C ₁₀ H ₁₄ N ₂ O ₈ Na ₂ .2H ₂ O	Chai 250g	1	Tinh khiết dùng cho phân tích	Khối Châu Á
143.	Natri acetat	C ₂ H ₃ NaO ₂	Chai 500g	1	Tinh khiết dùng cho phân tích	Khối Châu Á
144.	Natri carbonat	Na ₂ CO ₃	Chai 500g	1	Tinh khiết dùng cho phân tích	Khối Châu Á
145.	Natri clorid	NaCl	Chai 500g	1	Tinh khiết dùng cho phân tích	Khối Châu Á
146.	Natri lauryl sulfat/ Natri dodecyl sulfat	C ₁₂ H ₂₅ NaO ₄ S	Chai 500g	5	Tinh khiết dùng cho phân tích	Khối Châu Á
147.	Natri hydroxyd	NaOH	Chai 500g	7	Tinh khiết dùng cho phân tích	Khối Châu Á
148.	Natri nitrit	NaNO ₂	Chai 500g	1	Tinh khiết dùng cho phân tích	Khối Châu Á
149.	Natri nitroprussiat	Na ₂ [Fe(CN) ₅ NO]	Chai 500g	1	Tinh khiết dùng cho phân tích	Khối Châu Á
150.	Natri phosphat	Na ₃ PO ₄	Chai 500g	10	Tinh khiết dùng cho phân tích	Khối Châu Á
151.	Natri sulfid	Na ₂ S	Chai 500g	1	Tinh khiết dùng cho phân tích	Khối Châu Á
152.	Natri sulfit	Na ₂ SO ₃	Chai 500g	1	Tinh khiết dùng cho phân tích	Khối Châu Á

STT	Tên	Công thức/ Tên khoa học	Quy cách đóng gói	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Nguồn gốc/ Xuất xứ
153.	n-Butanol	C_4H_9OH	Chai 500ml	11	Tinh khiết dùng cho phân tích	Khối Châu Á
154.	n-Butyl acetat	$CH_3COOC_4H_9$	Chai 500ml	1	Tinh khiết dùng cho phân tích	Khối Châu Á
155.	n-Hexan	C_6H_{14}	Chai 500ml	8	Tinh khiết dùng cho phân tích	Khối Châu Á
156.	Ninhydrin	$C_9H_6O_4$	Chai 10g	5	Tinh khiết dùng cho phân tích	Khối Châu Á
157.	p-Dimethyl amino benzaldehyde	$C_9H_{11}NO$	Chai 25g	1	Tinh khiết dùng cho phân tích	Khối Châu Á
158.	n-Propanol	$CH_3CH_2CH_2OH$	Chai 500ml	1	Tinh khiết dùng cho phân tích	Khối Châu Á
159.	Sacaroza	$C_{12}H_{22}O_{11}$	Chai 500g	1	Tinh khiết dùng cho phân tích	Khối Châu Á
160.	Sắt (II) sulfat	$FeSO_4$	Chai 500g	1	Tinh khiết dùng cho phân tích	Khối Châu Á
161.	Sắt (III) clorid	$FeCl_3$	Chai 500g	1	Tinh khiết dùng cho phân tích	Khối Châu Á
162.	Tetradecan	$C_{14}H_{30}$	Chai 500ml	1	Tinh khiết dùng cho phân tích	Khối Châu Á
163.	Tetrahydrofuran	C_4H_8O	Chai 500ml	1	Tinh khiết dùng cho phân tích	Khối Châu Á
164.	Toluen	$C_6H_5CH_3$	Chai 500ml	28	Tinh khiết dùng cho phân tích	Khối Châu Á
165.	Vanilin	$C_8H_8O_3$	Chai 500g	1	Tinh khiết dùng cho phân tích	Khối Châu Á

Tổng cộng: 165 mặt hàng



DANH MỤC CHẤT CHUẨN

(Đính kèm Yêu cầu báo giá số 102/TB-TTKN ngày 12 tháng 3 năm 2026
của Trung tâm Kiểm nghiệm thành phố Cần Thơ)

STT	Tên	Công thức/ Tên khoa học	Quy cách đóng gói	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Nguồn gốc/ Xuất xứ
1.	2,3-dimethylanilin	$C_8H_{11}N$	Lọ	2	Định tính/Định lượng	Nhóm G7
2.	Cefaclor delta-3 isomer	$C_{15}H_{14}ClN_3O_4S$	Lọ	2	Định tính/Định lượng	Nhóm G7
3.	Droperiol	$C_{22}H_{22}FN_3O_2$	Lọ	2	Định tính/Định lượng	Nhóm G7
4.	Tạp A Cefadroxil (D- α -(4-hydroxyphenyl) glycin)	$C_8H_9NO_3$	Lọ	2	Định tính/Định lượng	Nhóm G7
5.	Tạp A Diclofenac natri	$C_{14}H_9NOCl_2$	Lọ	2	Định tính/Định lượng	Nhóm G7
6.	Tạp A Sulpirid	$C_{10}H_{13}NO_5S$	Lọ	2	Định tính/Định lượng	Nhóm G7
7.	Tạp B Cefadroxil (acid 7-aminodesace-toxycephalosporanic)	$C_8H_{10}N_2O_3S$	Lọ	2	Định tính/Định lượng	Nhóm G7
8.	Tạp B Ibuprofen	$C_{13}H_{18}O_2$	Lọ	2	Định tính/Định lượng	Nhóm G7
9.	Tạp D Omeprazol	$C_{17}H_{19}N_3O_4S$	Lọ	2	Định tính/Định lượng	Nhóm G7
10.	2-Phenoxyethanol	$C_8H_{10}O_2$	Lọ	2	Định tính/Định lượng	Khu vực Đông Nam Á
11.	4-aminophenol	C_6H_7NO	Lọ	14	Định tính/Định lượng	Khu vực Đông Nam Á
12.	4-cloroacetanilid	C_8H_8ClNO	Lọ	14	Định tính/Định lượng	Khu vực Đông Nam Á
13.	5-methylthiazol-2-ylamin (tạp Meloxicam)	$C_4H_6N_2S$	Lọ	4	Định tính/Định lượng	Khu vực Đông Nam Á
14.	Acetylcystein	$C_5H_9NO_3S$	Lọ	38	Định tính/Định lượng	Khu vực Đông Nam Á

STT	Tên	Công thức/ Tên khoa học	Quy cách đóng gói	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Nguồn gốc/ Xuất xứ
15.	Acid ascorbic	$C_6H_8O_6$	Lọ	50	Định tính/Định lượng	Khu vực Đông Nam Á
16.	Acid mefenamic	$C_{15}H_{15}NO_2$	Lọ	15	Định tính/Định lượng	Khu vực Đông Nam Á
17.	Acid salicylic	$C_7H_6O_3$	Lọ	2	Định tính/Định lượng	Khu vực Đông Nam Á
18.	Aldehyd cinnamic	C_9H_8O	Lọ	1	Định tính/Định lượng	Khu vực Đông Nam Á
19.	Ambroxol hydroclorid	$C_{13}H_{19}Br_2ClN_2O$	Lọ	39	Định tính/Định lượng	Khu vực Đông Nam Á
20.	Amlodipin besilat	$C_{26}H_{31}ClN_2O_8S$	Lọ	42	Định tính/Định lượng	Khu vực Đông Nam Á
21.	Amoxicillin	$C_{16}H_{19}N_3O_5S$	Lọ	43	Định tính/Định lượng	Khu vực Đông Nam Á
22.	Arbutin	$C_{12}H_{16}O_7$	Lọ	2	Định tính/Định lượng	Khu vực Đông Nam Á
23.	Baicalin	$C_{21}H_{18}O_{11}$	Lọ	10	Định tính/Định lượng	Khu vực Đông Nam Á
24.	Benzalkonium	-	Lọ	4	Định tính/Định lượng	Khu vực Đông Nam Á
25.	Berberin clorid	$C_{20}H_{18}ClNO_4.2H_2O$	Lọ	5	Định tính/Định lượng	Khu vực Đông Nam Á
26.	Cefaclor	$C_{15}H_{14}ClN_3O_4S$	Lọ	38	Định tính/Định lượng	Khu vực Đông Nam Á
27.	Cefadroxil	$C_{16}H_{17}N_3O_5S$	Lọ	40	Định tính/Định lượng	Khu vực Đông Nam Á
28.	Cefixim	$C_{16}H_{15}N_5O_7S_2$	Lọ	7	Định tính/Định lượng	Khu vực Đông Nam Á
29.	Celecoxib	$C_{17}H_{14}F_3N_3O_2S$	Lọ	39	Định tính/Định lượng	Khu vực Đông Nam Á
30.	Cephalexin	$C_{16}H_{17}N_3O_4S$	Lọ	60	Định tính/Định lượng	Khu vực Đông Nam Á
31.	Cephradin	$C_{16}H_{11}NO_2$	Lọ	15	Định tính/Định lượng	Khu vực Đông Nam Á
32.	Cetirizine dihydroclorid	$C_{21}H_{25}ClN_2O_3.2HCl$	Lọ	16	Định tính/Định lượng	Khu vực Đông Nam Á
33.	Cimetidin	$C_{10}H_{16}N_6S$	Lọ	30	Định tính/Định lượng	Khu vực Đông Nam Á
34.	Cinnazin	$C_{26}H_{28}N_2$	Lọ	14	Định tính/Định lượng	Khu vực Đông Nam Á
35.	Clorpheniramin maleat	$C_{16}H_{19}ClN_2.C_4H_4O_4$	Lọ	5	Định tính/Định lượng	Khu vực Đông Nam Á
36.	Curcumin	$C_{21}H_{20}O_6$	Lọ	4	Định tính/Định lượng	Khu vực Đông Nam Á

STT	Tên	Công thức/ Tên khoa học	Quy cách đóng gói	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Nguồn gốc/ Xuất xứ
37.	Dexamethason	$C_{22}H_{29}FO_5$	Lọ	15	Định tính/Định lượng	Khu vực Đông Nam Á
38.	Diclofenac natri	$C_{14}H_{10}Cl_2NaNO_2$	Lọ	39	Định tính/Định lượng	Khu vực Đông Nam Á
39.	Domperidon maleat	$C_{22}H_{24}ClN_5O_2.C_4H_4O_4$	Lọ	35	Định tính/Định lượng	Khu vực Đông Nam Á
40.	Doxycyclin	$C_{22}H_{24}N_2O_8$	Lọ	44	Định tính/Định lượng	Khu vực Đông Nam Á
41.	Erythromycin	-	Lọ	10	Định tính/Định lượng	Khu vực Đông Nam Á
42.	Erythromycin stearat	-	Lọ	8	Định tính/Định lượng	Khu vực Đông Nam Á
43.	Ethyl 4-hydroxybenzoat (ethylparaben)	$C_9H_{10}O_3$	Lọ	5	Định tính/Định lượng	Khu vực Đông Nam Á
44.	Fexofenadin	$C_{32}H_{39}NO_4.HCl$	Lọ	40	Định tính/Định lượng	Khu vực Đông Nam Á
45.	Hydrocortison	$C_{21}H_{30}O_5$	Lọ	6	Định tính/Định lượng	Khu vực Đông Nam Á
46.	Ibuprofen	$C_{13}H_{18}O_2$	Lọ	40	Định tính/Định lượng	Khu vực Đông Nam Á
47.	Loratadin	$C_{22}H_{23}ClN_2O_2$	Lọ	27	Định tính/Định lượng	Khu vực Đông Nam Á
48.	L-phenylalanin	$C_9H_{11}NO_2$	Lọ	3	Định tính/Định lượng	Khu vực Đông Nam Á
49.	Meloxicam	$C_{14}H_{13}N_3O_4S_2$	Lọ	5	Định tính/Định lượng	Khu vực Đông Nam Á
50.	Methionin	$C_5H_{11}NO_2S$	Lọ	12	Định tính/Định lượng	Khu vực Đông Nam Á
51.	Methylprednisolon	$C_{22}H_{30}O_5$	Lọ	13	Định tính/Định lượng	Khu vực Đông Nam Á
52.	Natri benzoat	C_8H_8ClNO	Lọ	10	Định tính/Định lượng	Khu vực Đông Nam Á
53.	n-Butyl 4-hydroxybenzoat (butylparaben)	$C_{11}H_{14}O_3$	Lọ	5	Định tính/Định lượng	Khu vực Đông Nam Á
54.	Nipagin	$C_8H_8O_3$	Lọ	5	Định tính/Định lượng	Khu vực Đông Nam Á
55.	Nipasol	$C_{10}H_{12}O_3$	Lọ	8	Định tính/Định lượng	Khu vực Đông Nam Á
56.	Omeprazol	$C_{17}H_{19}N_3O_3S$	Lọ	23	Định tính/Định lượng	Khu vực Đông Nam Á
57.	Paracetamol	$C_8H_9NO_2$	Lọ	36	Định tính/Định lượng	Khu vực Đông Nam Á



STT	Tên	Công thức/ Tên khoa học	Quy cách đóng gói	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Nguồn gốc/ Xuất xứ
58.	Piracetam	$C_6H_{10}N_2O_2$	Lọ	20	Định tính/Định lượng	Khu vực Đông Nam Á
59.	Prednisolon	$C_{21}H_{28}O_5$	Lọ	35	Định tính/Định lượng	Khu vực Đông Nam Á
60.	Pyridoxin HCl	$C_8H_{11}NO_3.HCl$	Lọ	21	Định tính/Định lượng	Khu vực Đông Nam Á
61.	Spiramycin	-	Lọ	25	Định tính/Định lượng	Khu vực Đông Nam Á
62.	Sulpirid	$C_{15}H_{23}N_3O_4S$	Lọ	53	Định tính/Định lượng	Khu vực Đông Nam Á
63.	Tạp A Fexofenadin	$C_{32}H_{37}NO_4$	Lọ	10	Định tính/Định lượng	Khu vực Đông Nam Á
64.	Tạp B Sulpirid	$C_9H_{11}NO_5S$	Lọ	6	Định tính/Định lượng	Khu vực Đông Nam Á
65.	Thiamin nitrat	$C_{12}H_{17}N_5O_4S$	Lọ	30	Định tính/Định lượng	Khu vực Đông Nam Á
66.	Tinh dầu nghệ	-	Lọ	1	Định tính/Định lượng	Khu vực Đông Nam Á
67.	Vitamin E (DL- alphatocopheryl acetat)	$C_{31}H_{52}O_3$	Lọ	5	Định tính/Định lượng	Khu vực Đông Nam Á
68.	Vitamin PP	$C_6H_6N_2O$	Lọ	16	Định tính/Định lượng	Khu vực Đông Nam Á
69.	Bột nghệ	<i>Rhizoma Curcumae longae</i>	Lọ	2	Định tính/Định lượng	Khu vực Đông Nam Á
70.	Bột vỏ mù u	<i>Calophyllum inophyllum L</i>	Lọ	2	Định tính/Định lượng	Khu vực Đông Nam Á
71.	Cam thảo	<i>Radix et Rhizoma Glycyrrhizae</i>	Lọ	2	Định tính/Định lượng	Khu vực Đông Nam Á
72.	Cao mật heo	<i>Extractum siccum Fellis</i>	Lọ	2	Định tính/Định lượng	Khu vực Đông Nam Á
73.	Câu kỷ tử	<i>Fructus Lycii</i>	Lọ	2	Định tính/Định lượng	Khu vực Đông Nam Á
74.	Hà thủ ô đỏ	<i>Radix Fallopieae multiflorae</i>	Lọ	2	Định tính/Định lượng	Khu vực Đông Nam Á

STT	Tên	Công thức/ Tên khoa học	Quy cách đóng gói	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Nguồn gốc/ Xuất xứ
75.	Hoài Sơn	<i>Tuber Dioscoreae permilis</i>	Lọ	2	Định tính/Định lượng	Khu vực Đông Nam Á
76.	Ké đầu ngựa	<i>Fructus Xanthii strumarii</i>	Lọ	2	Định tính/Định lượng	Khu vực Đông Nam Á
77.	Phục linh (thể quả nấm)	<i>Poria</i>	Lọ	1	Định tính/Định lượng	Khu vực Đông Nam Á
78.	Quế cành	<i>Ramulus Cinnamomi</i>	Lọ	2	Định tính/Định lượng	Khu vực Đông Nam Á
79.	Ý dĩ	<i>Semen coicis</i>	Lọ	2	Định tính/Định lượng	Khu vực Đông Nam Á

Tổng cộng: 79 mặt hàng



Handwritten signature and red circular official stamp of the Ministry of Health of Vietnam.

TÊN ĐƠN VỊ BÁO GIÁ:.....

ĐỊA CHỈ:.....

SỐ ĐIỆN THOẠI:.....

MÃ SỐ THUẾ:.....



Phụ lục 3

BÁO GIÁ

Kính gửi: Trung tâm Kiểm nghiệm thành phố Cần Thơ

Trên cơ sở Yêu cầu báo giá số 102/TB-TTKN ngày 12 tháng 3 năm 2026 của Trung tâm Kiểm nghiệm thành phố Cần Thơ, chúng tôi báo giá cho **Danh mục hóa chất** như sau:

1. Báo giá, cụ thể:

Stt	Stt theo danh mục yêu cầu báo giá	Tên hàng	Quy cách đóng gói theo nhà sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Nguồn gốc/ Xuất xứ	Đơn giá (VNĐ)	Thuế suất (%)	Thành tiền đã bao gồm thuế VAT (VNĐ)	CoA/ Phiếu kiểm nghiệm chất lượng		Tình trạng hàng hóa		Hạn dùng
											Có	Không	Có sẵn	Đặt hàng (Ghi rõ thời gian)	
1															
2															
n															
Tổng cộng chưa bao gồm thuế VAT (VNĐ)															
Thuế VAT (VNĐ)															
Tổng cộng đã bao gồm thuế VAT (VNĐ)															
Bằng chữ:.....															

2. Giá trên đã bao gồm các loại thuế, phí, chi phí vận chuyển đến Trung tâm và các chi phí liên quan (nếu có).
3. Báo giá này có hiệu lực tối thiểu 90 ngày kể từ ngày 23/3/2026 (Riêng trường hợp phải đặt hàng, thời hạn hiệu lực báo giá tối thiểu trong 180 ngày cộng với thời gian đặt hàng kể từ ngày ký).
4. Chúng tôi cam kết:
- Về chất lượng sản phẩm của mình cung cấp.
 - Thực hiện cung cấp đầy đủ, đúng số lượng và đơn giá tất cả các mặt hàng theo báo giá mình cung cấp.
 - Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
 - Giá trị của các tài sản nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm qui định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
 - Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

Ngày.....tháng.....năm 2026
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP THEO PHÁP LUẬT
(Ký tên và đóng dấu)

TÊN ĐƠN VỊ BÁO GIÁ:.....

ĐỊA CHỈ:.....

SỐ ĐIỆN THOẠI:.....

MÃ SỐ THUẾ:.....



Phụ lục 4

BÁO GIÁ

Kính gửi: Trung tâm Kiểm nghiệm thành phố Cần Thơ

Trên cơ sở Yêu cầu báo giá số 102/TB-TTKN ngày 12 tháng 3 năm 2026 của Trung tâm Kiểm nghiệm thành phố Cần Thơ, chúng tôi báo giá cho **Danh mục chất chuẩn** như sau:

1. Báo giá, cụ thể:

Stt	Stt theo danh mục yêu cầu báo giá	Tên hàng	Quy cách đóng gói theo nhà sản xuất (khối lượng/ đơn vị đóng gói)	Đơn vị tính	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Nguồn gốc/ Xuất xứ	Đơn giá (VNĐ)	Thuế suất (%)	Thành tiền đã bao gồm thuế VAT (VNĐ)	CoA/ Phiếu kiểm nghiệm chất lượng		Tình trạng hàng hóa		Hạn dùng
											Có	Không	Có sẵn	Đặt hàng (Ghi rõ thời gian)	
1															
2															
n															
Tổng cộng chưa bao gồm thuế VAT (VNĐ)															
Thuế VAT (VNĐ)															
Tổng cộng đã bao gồm thuế VAT (VNĐ)															
Bằng chữ:.....															

2. Giá trên đã bao gồm các loại thuế, phí, chi phí vận chuyển đến Trung tâm và các chi phí liên quan (nếu có).
3. Báo giá này có hiệu lực tối thiểu 90 ngày kể từ ngày 23/3/2026 (Riêng trường hợp phải đặt hàng, thời hạn hiệu lực báo giá tối thiểu trong 180 ngày cộng với thời gian đặt hàng kể từ ngày ký).
4. Chúng tôi cam kết:
- Về chất lượng sản phẩm của mình cung cấp.
 - Thực hiện cung cấp đầy đủ, đúng số lượng và đơn giá tất cả các mặt hàng theo báo giá mình cung cấp.
 - Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
 - Giá trị của các tài sản nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm qui định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
 - Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

Ngày.....tháng.....năm 2026
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP THEO PHÁP LUẬT
(Ký tên và đóng dấu)